

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN N

TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 58/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22/11/2018.

V/v ly hôn giữa chị H và anh H2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Lực

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Phiếu

- Ông Tạ Khắc Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Trần Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện

N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:

Bà Đinh Thị Ngàn - Kiểm sát viên

Trong ngày 22/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2018/TLST-HNGĐ ngày 12/6/2018 về việc: “Ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Thu H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn P 1, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Trịnh Kiêm H2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn P 1, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị H vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt. Anh H2 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/06/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn chị Bùi Thị Thu H trình bày: Tôi và anh Trịnh Kiêm H2 lấy nhau có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N ngày 07/05/2002 dựa trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống với nhau tại thôn P 1, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Từ khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến khoảng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Đặc biệt từ đầu năm 2018 tôi phát hiện ra anh H2 có người phụ nữ khác thì vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi là do bản thân anh H2 bị nghiện ma túy, từng đi tù 2 năm

rồi trở về nhưng sau đó lại tái nghiện lại, công việc thì không ổn định dẫn đến vợ chồng có những bất đồng trong cuộc sống. Khi tôi làm đơn xin ly hôn thì vợ chồng tôi vẫn chung sống cùng nhau nhưng trên thực tế không còn tình cảm với nhau, không ai quan tâm đến ai. Đến khoảng tháng 9/2018 thì tôi đi thuê nhà ra ở riêng để tiện cho việc đi làm cũng như sinh hoạt. Nay tôi làm đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trịnh Kiêm H2 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 01 con chung là cháu Trịnh Minh H3, sinh ngày 16/10/2002, cháu ở với vợ chồng tôi cho đến khi tôi ra thuê ở trọ thì cháu ở với anh H2. Nếu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với ai thì tôi cũng đồng ý. Mặc dù tại đơn khởi kiện tôi có đề nghị nếu cháu ở với tôi thì đề nghị anh H2 cấp dưỡng nuôi con chung nhưng xét bản thân anh H2 không có công việc ổn định lại nghiện ma túy, không thể chu cấp cho cháu được nên nếu cháu có nguyện vọng ở với tôi thì tôi không đề nghị anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Riêng mảnh đất và ngôi nhà tại xã Đ trước đây vợ chồng tôi chung sống với nhau là của bố mẹ đẻ anh H2 nên tôi không có yêu cầu gì đối với tài sản này.

Về công nợ chung: Không có nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Trịnh Kiêm H2: Mặc dù không tổng đạt trực tiếp cho anh H2 các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng, anh H2 không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án không đến làm việc với Tòa án.

Tại đơn xin xử vắng mặt: Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Anh H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bùi Thị Thu H. Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị Thu H và anh Trịnh Kiềm H2.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Minh H3, sinh ngày 16/10/2002 hiện đang ở với anh Trịnh Kiềm H2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh H2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H.

Về tài sản chung- công nợ chung: Chị H không yêu cầu giải quyết vì không có nên không xem xét việc giải quyết. Anh H2 không làm việc với Tòa án và không thể hiện quan điểm.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu là 300.000 đồng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy không tổng đạt trực tiếp cho anh H2, nhưng toàn bộ các văn bản tố tụng đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai. Nhưng anh H2 không có văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án và không đến làm việc với Tòa án một lần nào. Vì vậy Tòa án đã lập biên bản về việc không hòa giải được và thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh H2 theo luật định; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/10/2018 cũng đã được niêm yết công khai, nhưng anh H2 không có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Tại phiên tòa ngày 22/11/2018, anh H2 vắng mặt không có lý do, chị H vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Thu H yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Kiềm H2. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Thu H và anh Trịnh Kiềm H2 kết hôn với nhau có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N ngày 17/05/2002 trên cơ sở tự nguyện đó là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng họ đã sống hạnh phúc với nhau và sinh được 01 người con chung. Nhưng trong nhiều năm gần đây hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, bản thân anh H2 là đối tượng nghiện ma túy, đã có hồ sơ tại xã. Điều này được chứng minh qua lời khai của chị Hồng và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Đủ cơ sở để khẳng định: Mâu thuẫn vợ chồng chị H, anh H2 đã thực sự sâu sắc, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xử vắng mặt chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi

kiện. Anh H2 không thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H và không đến làm việc với Tòa án một lần nào, mặc dù anh H2 hoàn toàn biết việc Tòa án đang giải quyết vụ kiện theo yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh, chứng tỏ anh H2 không hề có thiện trí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là phù hợp với thực trạng tình cảm vợ chồng giữa họ và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định về: “*Ly hôn theo yêu cầu một bên*”.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị H, anh H2 có 01 con là cháu Trịnh Minh H3, sinh ngày 16/10/2002 hiện đang ở với anh Trịnh Kiếm H2. Xét yêu cầu của chị H nếu cháu H3 có nguyện vọng ở với ai thì chị cũng đồng ý, nếu cháu có nguyện vọng ở với chị thì chị không đề nghị anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu H3 hiện tại đang ở với anh H2 nhưng chị H vẫn thường xuyên đi lại chăm sóc, chu cấp cho cháu; bản thân chị H có nghề nghiệp còn anh H2 thì không có công việc ổn định lại là đối tượng nghiện ma túy; cháu H3 có nguyện vọng muốn được ở với chị H; anh H2 không thể hiện ý kiến về việc nuôi con chung. Vì vậy cần giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh H2 thực hiện các quyền nghĩa vụ chăm sóc con chung của mình đối với người không trực tiếp nuôi con chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình là hoàn toàn hợp pháp và không làm mất đi quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với các con của mình.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy không phải đặt ra giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau này có sự thay đổi về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con chung của chị H, anh H2 và các bên đương sự có yêu cầu thì theo quy định của pháp luật sẽ được Tòa án xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

- Về tài sản chung: Chị H xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng mảnh đất tại xã Đ mà vợ chồng chị sinh sống là của bố mẹ đẻ anh H2 nên chị không có yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Chị H xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ly hôn chị H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị Thu H và anh Trịnh Kiếm H2.

2. Về con chung: Giao con chung của chị Bùi Thị Thu H và anh Trịnh Kiếm H2 là cháu Trịnh Minh H3, sinh ngày 16/10/2002 hiện đang ở với anh Trịnh Kiếm H2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H2 không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

cán t

dục con chung

3. Tài sản chung - Công nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết vì không có.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ly hôn chị H đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2013/0000829 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Như vậy chị H không phải nộp tiền án phí ly hôn nữa.

5. Án xử công khai sơ thẩm, chị H, anh H2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo luật định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Đ;
- Lưu HS./.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

HÀ MINH LỰC